TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/DS-PT
Ngày 30/12/2020
"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các thẩm phán: Ông Trần Quang Cường

Bà Phạm Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 12 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2020/QĐXXPT-DS ngày 02/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2020/QĐPT–DS ngày 02/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Tẩy Văn T; địa chỉ: Thôn Đá Trắng, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Tẩy Quốc H; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- Chị Tẩy Thị D; địa chỉ: Thôn Đồng Quặng, xã L, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Ân Thị L; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tẩy Hồng Q (tên khác: Tẩy Văn Q) và bà Trần Thị T; cùng địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh

(ông Tẩy Hồng Q ủy quyền cho bà Trần Thị T), bà T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Anh Hoàng Đức T, sinh năm 1996; địa chỉ: Phố Trần Hưng Đạo, khu 2, phường Y, thị xã Y, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1; địa chỉ: Thôn Trại Me, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- NLQ2; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ2: Bà Ân Thị L; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- NLQ3; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ4 (tên khác là P); địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- NLQ5; địa chỉ: Tổ 2, khu 6A, phường T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ6; địa chỉ: Tổ 1, khu 5, phường Đ, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ7; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ8; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7: NLQ8; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- NLQ9 và NLQ10; cùng địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, NLQ9 có mặt, NLQ10 vắng mặt không có lý do.

- NLQ11 và NLQ12; cùng địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, NLQ11 có mặt, NLQ12 vắng mặt không có lý do.

- Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: phố Bến Đoan, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện bà Nguyễn Thị D – Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định số: 13931/QĐ-UBND ngày 23/11/2020, có mặt.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối nhận di sản thừa kế và từ chối tham gia tố tụng:

- Ông NLQ13 (tên gọi khác T); địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ14; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L),

tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ15; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ16; địa chỉ: Thôn 1, xã Dân Chủ, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ17; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ18; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ19; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ20; địa chỉ: Thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

- NLQ21; địa chỉ: Thôn Đồng Cao, xã N, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Tẩy Hồng Q và bà Trần Thị T.

6. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2019 và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Tẩy Văn T, anh Tẩy Quốc H và chị Tẩy Thị D là bà Ân Thị L trình bày*: Cụ Tẩy Văn L và cụ Hoàng Thị M sinh được 09 người con, gồm ông Tẩy Xuân N; ông Tẩy Hồng Q; ông Tẩy Văn P; ông NLQ13; NLQ14; ông Tẩy Văn T; NLQ1; bà Tẩy Thị M và ông Tẩy Văn T. Trong đó có 04 người con đã chết: ông N chết năm 1984, có 05 người con là: NLQ19, NLQ20, Tẩy Quốc H, Tẩy Quốc Dũng và Tẩy Thị D; ông P chết năm 2013, có vợ là NLQ21 và 06 người con là: NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ13; bà M chết năm 2010, có chồng là NLQ15 và 03 người con là: NLQ16, NLQ17 và NLQ18; ông T chết năm 1993, không có vợ con.

Quá trình chung sống, cụ L và cụ M tạo lập được khối tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 xây gạch đất, nhà bếp công trình phụ trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 2.682,6m^2 và 06 thửa đất nông nghiệp diện tích 8.887,6m2, trên đất trồng các loại tre tại thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh. Diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp có nguồn gốc do cụ L và cụ M khai hoang chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1991, cụ L chết không để lại di chúc. Năm 1993, vợ chồng ông Q bà T chuyển về nhà đất nêu trên ở cùng cụ M. Năm 1999, cụ M chết không để lại di chúc. Sau khi cụ M chết, vợ chồng ông Q bà T tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất của

hai cụ. Năm 2004, Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố L) (gọi tắt là UBND thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q bà T diện tích 2.164,9m^2 (trong đó 400m^2 đất ở; 1764,9m^2 đất trồng cây lâu năm) đối với phần đất có nhà ở. Năm 2005, ông Q bà T phá nhà cấp 4 cũ của cụ L cụ M và xây nhà ở mới. Đến năm 2019, ông Q bà T đề nghị UBND thành phố L cấp bổ sung diện tích đất thành 2.682,6m^2 (trong đó 400m^2 đất ở; 2.282,6m^2 đất trồng cây lâu năm). Hiện nay, ông Q bà T cùng vợ chồng các con là NLQ9 và NLQ10; NLQ11 và NLQ12 đang ở và quản lý nhà đất này.

Đối với 06 thửa đất nông nghiệp, năm 2018, UBND thành phố L đã thu hồi giải phóng mặt bằng 5.917,7m^2 đất và bồi thường cho ông Q bà T số tiền 980.291.000 đồng, diện tích đất còn lại 2.959,9m^2 hiện ông Q bà T đang quản lý, sử dụng.

Ông T, anh H và chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L và cụ M là giá trị quyền sử dụng đất gồm 400m^2 đất ở; 2.282,6m^2 đất trồng cây lâu năm; 2.880m^2 đất nông nghiệp và số tiền được bồi thường là 980.000.000 đồng. Trong đó: ông T yêu cầu được chia 156.396.625 đồng; anh H và chị D mỗi người yêu cầu được chia 31.279.325 đồng.

* *Trong quá tố tụng bị đơn ông Tẩy Hồng Q và bà Trần Thị T trình bày* phù hợp với lời khai của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Q với cụ L cụ M và các anh chị em, con cháu; về quá trình ông bà sử dụng nhà đất; về diện tích đất, tài sản trên đất, số tiền được bồi thường do bị thu hồi đất nông nghiệp. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, anh H và chị D, ông bà không đồng ý vì mặc dù đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp có nguồn gốc là của cụ L và cụ M khai hoang, nhưng đã được cụ M và gia đình họp thống nhất cho vợ chồng ông bà toàn quyền sử dụng từ tháng 3/1993 (âm lịch), không tranh chấp với ai. Ngày 30/6/2004, UBND thành phố L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) cho ông bà sử dụng 2.164,9m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm. Ngày 13/6/2019, ông bà xin cấp đổi lại GCNQSDĐ do GCNQSDĐ cũ sai tên đệm của ông Q và xin cấp thêm diện tích đất ông bà khai hoang từ sau năm 2004. Khi cụ L và cụ M chết có để lại ngôi nhà cấp 4 và nhà bếp, do nhà cũ xuống cấp nên năm 2005, ông bà đã phá đi, xây nhà ở mới. Hiện nay, ông bà đã cho vợ chồng các con là NLQ9 - NLQ10 và NLQ11 - NLQ12, xây dựng nhà ở trên cùng thửa đất này. Còn đất khai hoang chưa có GCNQSDĐ đất gồm 06 thửa nhưng phần lớn đã được nhà nước thu hồi, được bồi thường đất và tài sản trên đất với số tiền là 980.291.000 đồng.

* *Trong quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- NLQ1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ M, giá trị bằng tiền là 156.396.625 đồng; NLQ2 người thừa kế thế vị của ông Tẩy Xuân N yêu cầu được chia số tiền là 31.279.32 đồng; NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tẩy Văn P yêu cầu chia phần di sản thừa kế mà ông P được hưởng cho mỗi người số tiền là 30.526.561 đồng.

- NLQ9 - NLQ10 và NLQ11 - NLQ12 trình bày: Vợ chồng NLQ9, NLQ11 đều được ông Q bà T cho một phần đất trong diện tích đất 2.682,6m^2 đã được cấp GCNQSDĐ. Trong đó, vợ chồng NLQ9 xây nhà cấp 4 diện tích khoảng 50m^2, nhà bếp diện tích 16m^2 và sân gạch trước cửa nhà; vợ chồng NLQ11 xây nhà cấp 4 diện tích khoảng 70m^2 và sân gạch trước cửa nhà. Việc tặng cho đất này chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tách thửa, cấp GCNQSDĐ riêng. Nếu quyền sử dụng đất của bố mẹ các anh, chị là di sản thừa kế mà phải chia theo hiện vật thì anh chị yêu cầu được thanh toán giá trị tài sản trên đất; trường hợp chia theo giá trị mà bố mẹ anh chị được xác lập quyền sử dụng đất thì anh chị đồng ý giao tài sản trên đất cho bố mẹ anh chị quản lý.

** Trong quá trình tố tụng những người làm chứng bà Đỗ Thị X, ông Nguyễn Văn L, ông Tẩy Văn S, ông Tạ Văn C, ông Tạ Văn P và ông Lục Văn S đều trình bày:* Nguồn gốc thửa đất ở và đất trồng cây lâu năm hiện nay ông Q bà T đang quản lý, sử dụng là của cụ L và cụ M sử dụng từ năm 1955. Trên thửa đất cụ L và cụ M có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 bằng gạch đất; 01 nhà bếp và công trình phụ. Năm 1991, cụ L chết, các con của cụ L và cụ M lấy vợ, lấy chồng ra ở riêng chỉ còn ông T ở với cụ M. Tháng 3/1993 (âm lịch) ông T chết. Ông Sênh và một số người trong dòng họ đã họp gia đình thống nhất cử ông Q bà T về ở với cụ M để chăm sóc cụ M. Ông Q bà T cùng với cụ M quản lý, sử dụng thửa đất ở, đất vườn đến năm 1999 cụ M chết. Sau khi cụ M chết, ông Q bà T sử dụng thửa đất cho đến nay. Năm 2005, ông Q phá dỡ ngôi nhà cũ của cụ L và cụ M, xây nhà khác mà hiện nay ông Q bà T đang ở. Còn các thửa đất khai hoang của ông Q bà T bị nhà nước thu hồi đầu năm 2019 để thực hiện dự án là do cụ L và cụ M khai phá sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất cụ L và cụ M trồng tre dùng, tre gai, tre mai ta, tre mép (loại tre mai đỏ). Sau khi, hai cụ chết thì ông Q bà T tiếp tục sử dụng cho đến nay.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2019 đối với nhà đất ông Q bà T đã được cấp GCNQSDĐ, xác định: ông Q bà T đang sử dụng 1.703,4m^2 đất; NLQ9 NLQ10 đang sử dụng 232,8 m^2 đất; NLQ11 NLQ12 đang sử dụng 604,8m^2 đất; còn 141,6m^2 đất đang sử dụng làm đường đi chung cho cả ba gia đình, trong tổng số diện tích đất 2.682,6m^2. Ngoài ra, trên đất vẫn còn một cây vải cổ thụ đường kính tán 10m, xác định do cụ L và cụ M trồng.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 16/01/2020 của, Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh đã tuyên xử:

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tẩy Văn T, anh Tẩy Quốc H và chị Tẩy Thị D:

Xác định cụ Tẩy Văn L và cụ Hoàng Thị M đã tạo lập được khối di sản gồm: Các cây tre dùng, tre gai, tre mai (tre mép đỏ), hố đào đất, rãnh hứng nước trên 06 thửa đất khai hoang có tổng diện tích là 8.887,6m^2, đã bị thu hồi 5.917,7m^2, còn lại 2.969,9m^2. Tổng giá trị di sản thừa kế là 486.366.000 đồng.

Các khoản chi phí liên quan đến thừa kế di sản của cụ L và cụ M được thanh toán như sau: Thanh toán cho ông T 5.800.000 đồng; thanh toán cho vợ chồng ông Q bà T chi phí quản lý, bảo vệ di sản số tiền là 145.910.000 đồng.

Buộc ông Q phải có trách nhiệm thanh toán cho những người được hưởng di sản của cụ L và cụ M như sau:

Ông Tẩy Văn T 72.731.20 đồng (gồm: 66.931.200 đồng + 5.800.000 đồng); NLQ1 66.931.200 đồng; anh Tẩy Quốc H, chị Tẩy Thị D và NLQ2 mỗi người 22.310.000 đồng; NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 mỗi người 11.155.000 đồng.

Ông Q tiếp tục được sử dụng diện tích đất khai hoang là 2.969,9m^2 (Trong đó: Thửa số 25: 1.583,6m^2; thửa số 51A: 1.386,3m2).

- *Về chi phí tố tụng:* Ông Q phải hoàn trả cho bà Lý tiền xem xét thẩm định là 1.200.000 đồng; ông T, anh H và chị D chịu số tiền chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng (bà Lý là người đại diện theo ủy quyền đã nộp tạm ứng).

- *Về án phí dân sự sơ thẩm* : Ông Q, NLQ1 mỗi người phải chịu 3.404.000 đồng; ông T phải chịu 3.706.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.900.000 đồng đã nộp, trả lại cho ông T 194.000 đồng; anh H và chị D mỗi người phải chịu 1.436.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 780.000 đồng. Anh H và chị D mỗi người còn phải nộp 656.000 đồng án phí; NLQ2 phải chịu 1.136.000 đồng; NLQ3, anh B, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 mỗi người phải chịu 569.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo luật định.

- Ngày 21/01/2020, bị đơn ông Tẩy Hồng Q và bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- Ngày 22/01/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh ban hành kháng nghị số: 05/QĐKNPT/VKS-DS với nội dung: Về xác định tư cách tham gia tố tụng ; về thu thập chứng cứ ; về nhận định khi áp dụng pháp luật, xác định 2.682,6m^2 đất không phải là di sản thừa kế của cụ L và cụ M; về xác lập quyền sử dụng đất và về án phí.

Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập được tài liệu chứng chứ như sau: Đơn từ chối nhận di sản thừa kế của NLQ15 (chồng bà M); biên bản làm việc giữa Tòa án với bà T, NLQ9 và NLQ11 ngày 14/8/2020; biên bản lấy lời khai của bà Ân Thị L ngày 17/7/2020; đơn của bà Ân Thị L có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã D, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh với nội dung xác nhận thời điểm cụ L, cụ M và bố mẹ đẻ của các cụ chết; bản sao giấy chứng tử của ông N; hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với

ông Q bà T từ năm 2004 theo hướng dẫn tại Thông tư số: 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và hồ sơ, thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q bà T năm 2019, do UBND thành phố L cung cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Tẩy Văn T, anh Tẩy Quốc H và chị Tẩy Thị D là bà Ân Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn; đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử lại bản án sơ thẩm xác định nhà đất ông Q bà T đã được cấp GCNQSDĐ là di sản thừa kế của cụ L và cụ M và yêu cầu chia di sản này bằng tiền cho những người được thừa kế.

- Bị đơn ông Q và bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là anh Hoàng Đức T đã căn cứ vào các tài liệu do Tòa án thu thập, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; phân tích, nêu ra các căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xét xử lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Q bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì các lý do như sau: 1)Về xác định sai và thiếu tư cách tham gia tố tụng, vi phạm Khoản 4 Điều 68 và Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. 2) Về thành phần tiến hành tố tụng không đúng, cụ thể là trong hồ sơ vụ án không có quyết định thay đổi kiểm sát viên tham gia phiên tòa mà trong bản án lại là Kiểm sát viên khác, không phải là Kiểm sát viên được phân công là vi phạm Điều 61 và Điều 62 Bộ luật tố tụng dân sự. 3)Về thu thập chứng cứ: các đương sự không yêu cầu Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với nhà đất ông Q bà T được cấp GCNQSDĐ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn ra quyết định tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ; không có tài liệu thể hiện việc chi trả tiền cho những người tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ có tài liệu thể hiện cán bộ công ty đo đạc bản đồ là người nhận 02 triệu đồng nhưng không rõ ai là người chi phí số tiền này; biên bản tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ không có thành phần phó chủ tịch UBND xã D nhưng vẫn ký tên và đóng dấu tại biên bản. 4) Xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện: chấp nhận yêu cầu của ông T và buộc các đương sự thanh toán giá trị con lợn ông T đã làm để cúng 100 ngày cụ L, là vi phạm Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. 6) Về nội dung: * Phải xác định nhà đất ông Q bà T đã được cấp GCNQSDĐ là tài sản của ông Q bà T chứ không phải là di sản thừa kế của cụ L và cụ M vì tại cuộc họp gia đình sau khi ông T chết, đã thể hiện việc tặng cho toàn bộ nhà đất này cho ông Q bà T; hơn nữa tại thời điểm đó ông Q bà T đã có nhà ở riêng tại thửa đất số 25, do ông Q bà T được gia đình thống nhất giao toàn bộ nhà đất của cụ L và cụ M để toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và phải chăm sóc cụ M nên mới chấp nhận dỡ nhà về ở với cụ M. Ngoài ra, ông Q bà T còn phải chịu trách nhiệm trả 6.000.000 đồng của cụ L và cụ M nợ Hợp tác xã trước đó. Quyền sử dụng đất này không có bất kỳ một trong các loại giấy tờ nào quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 (Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013), theo các Thông tư, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; theo hướng dẫn tại Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Nếu có thì di sản thừa kế của cụ L và cụ M chỉ là

các tài sản gắn liền quyền sử dụng đất nhưng các đương sự xác định không còn tồn tại. Việc UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q bà T là đúng quy định theo Khoản 3, 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và phù hợp với Án lệ số: 24/2008/AL ngày 17/10/2008. *Đối với 06 thửa đất khai hoang:* Đối với thửa đất số 25, cụ L và cụ M đã cho ông Q bà T từ năm 1980, đã xây nhà 03 gian trên đất,....theo Án lệ số: 03/2016/AL ngày 06/4/2016 thì xác định là tài sản riêng của ông Q bà T do được tặng cho từ năm 1980.* Đối với các thửa đất số 19, 33, 43, 51A và 51B, đã bị thu hồi từ những năm 1970, do đó không còn là tài sản của cụ L và cụ M, theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thì phải xác định các thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông Q bà T.*Đối với cây trồng trên đất: xác định số cây tre là của cụ L và cụ M trồng thì đã là 30 đến 40 năm thì không thể còn sống được nên việc xác định là di sản thừa kế của cụ L và cụ M là không có căn cứ. 7)Về kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận nội dung xác định sai và thiếu tư cách tham gia tố tụng; về án phí và việc thanh toán cho ông T giá trị con lợn 75kg.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 là bà Ân Thị L; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 là NLQ8, đều giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử lại bản án sơ thẩm xác định nhà đất ông bà Quang Thu đã được cấp GCNQSDĐ là di sản thừa kế của cụ L và cụ M và yêu chia di sản thừa kế này bằng tiền cho những người được thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ9 - NLQ10 và NLQ11 - NLQ12, giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn; không đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố L là bà Nguyễn Thị D trình bày: Việc UBND huyện B (nay là thành phố L) cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2004 cho ông Tẩy Văn Q bà Trần Thị T và cấp đổi GCNQSDĐ năm 2019 cho ông Q bà T đã được thực hiện đúng với trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Trong quá trình giải quyết thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2004 cho ông Q bà T và cấp đổi GCNQSDĐ năm 2019 cho ông Q bà T, Ủy ban nhân dân xã D; phòng Địa chính và UBND huyện B (nay là thành phố L), không nhận được đơn khiếu nại của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Đối với diện tích đất ông Q bà T được cấp theo GCNQSDĐ năm 2019 tăng 517,7m^2 so với diện tích đất ông Q bà T được cấp theo GCNQSDĐ năm 2004, là có nguồn gốc do gia đình khai phá sử dụng cùng thời điểm với đất đã được cấp nhưng chưa đo đạc hết nay đo đạc lại diện tích, kích thước, hiện trạng thửa đất không đo trồng lấn vào các thửa đất liền kề đã được cấp GCNQSDĐ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở xác minh các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, UBND thành phố L sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Viện kiểm sát rút kháng nghị nội dung về án phí. Lý do rút: Theo hướng dẫn tại mục 10 phần IV Công văn số: 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về việc Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử thì kháng nghị về nội dung án phí tại Quyết định kháng nghị số: 05/QĐKNPT/VKS-DS ngày 22/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh không còn phù hợp.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát (trừ nội dung đã rút); chấp nhận một phần nội dung kháng cáo về xác định sai tư cách tham gia tố tụng, sửa bản án sơ thẩm. Đối với phần nội dung kháng nghị đã rút, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Tẩy Văn Q bà Trần Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, đều trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về người tham gia tố tụng:

Thứ nhất, NLQ1 là người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt NLQ1.

Thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8, đều có yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không T báo cho họ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, để xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là thiếu sót theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thứ ba, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy cần xem xét trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q bà T nên ngày 30/10/2020, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định và đưa UBND thành phố L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] **Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:**

[2.1.1] Về xác định tư cách tham gia tố tụng:

NLQ14, ông NLQ13, bà Tẩy Thị M, ông Tẩy Xuân N và ông Tẩy Hồng P là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ M. Ông N chết năm 1984, người thừa kế thế vị của ông N là 05 người con trong đó có NLQ19 và NLQ20; ông P chết năm 2013, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông P gồm vợ là NLQ21 và 06 người con; bà M chết năm 2010, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M gồm chồng là NLQ15 và 03 người con. Đều là những người được thừa kế phần di sản thừa kế của ông N, ông P và bà M được thừa kế từ cụ L và cụ M nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định NLQ14, NLQ13 là người làm chứng và không đưa NLQ15 và các con, NLQ21, NLQ19, NLQ20 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là vi phạm Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các đương sự này đều có lời khai từ chối nhận di sản thừa kế và từ chối tham gia tố tụng, nên quyền và lợi ích hợp pháp của họ không bị ảnh hưởng, đồng thời cấp phúc thẩm đã khắc phục thiếu sót này. Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

[2.1.2] Về thu thập tài liệu chứng cứ:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh tình hình tranh chấp trong nội bộ gia đình sau khi ông Q bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Các tài liệu và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thấy từ năm 1999, sau khi cụ M chết, ông Q và bà T tiếp tục sử dụng, quản lý nhà đất của cụ L và cụ M. Đến năm 2004, ông Q bà T được UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ; năm 2019, được cấp đổi cho đến trước khi các nguyên đơn khởi kiện thì nội bộ gia đình không có tranh chấp. Do đó, không cần thiết phải xác minh nội dung này nên không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

Thứ hai, về thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ và cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Q bà T: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Q bà T, nhưng chưa đủ theo hướng dẫn tại tiết c, d điểm 3 phần I chương 3 Thông tư số: 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Quyết định số: 12/2020/QĐ-TA ngày 30/7/2020 yêu cầu UBND thành phố L cung cấp bổ sung thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Q bà T theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên. Ngày 29/10/2020, UBND thành phố L đã cung cấp đủ tài liệu theo yêu cầu nên nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2.1.3] Về nhận định khi áp dụng pháp luật, xác định 2.682,6m^2 đất không phải là di sản thừa kế của cụ L và cụ M:

Tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự, người làm chứng đều xác định nguồn gốc nhà cấp 4, nhà bếp và công trình phụ trên diện tích 2.682,6m^2 đất tại thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh là của cụ L và cụ M. Năm 1991, cụ L chết. Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Khoản 1, 2 Luật Đất đai năm 1993 xác định di sản của cụ L là ½ số tài sản trên đất nêu trên. Sau khi cụ L chết, cụ M tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất. Năm 1999, cụ M chết.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 367 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì: "*Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế và được để lại thừa kế theo quy định…*";

Tại mục 1 phần II Nghị quyết: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

1.3.Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (Như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất đó mà có yêu cầu chia di sản thừa kế, thì cần phân biệt các trường hợp sau:

a) Trường hợp đương sự có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng chưa kịp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất đó.

Tại thời điểm mở thừa kế của cụ M là ngày 12/01/1999: Nhà đất của cụ M chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng việc năm 2004, UBND huyện B (nay là UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ cho ông Q bà T đối với nhà đất nêu trên chứng tỏ việc sử dụng đất của cụ L và cụ M là hợp pháp. Tuy hiện nay tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 và nhà bếp của cụ L và cụ M đã bị ông Q bà T phá bỏ không còn nhưng các đương sự đều thừa nhận hiện nay trên đất vẫn còn một cây vải cổ thụ do cụ L và cụ M trồng (thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2019) nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ L và cụ M. Mặc dù các đương sự không yêu cầu chia thừa kế là cây vải nhưng đây là căn cứ để xác định trên đất có di sản của cụ L và cụ M nên xác định diện tích 2.682,6m^2 đất cũng là di sản thừa kế của cụ M, phải được chia theo quy định pháp luật về thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cụ M sử dụng đất thuộc trường hợp không có giấy tờ, chưa được cấp GCNQSDĐ, hiện nay trên đất không còn nhà, công trình của hai cụ nên diện tích đất 2.682,6m^2 không phải là di sản của cụ M là không đúng quy định pháp luật.

Về việc UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ cho ông Q và bà T: Như đã phân tích ở trên, xác định diện tích đất 2.682,6m^2 và tài sản trên đất tại thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh là của cụ L và cụ M. UBND thành phố L xác định nguồn gốc đất do ông Q bà T khai phá, xây dựng nhà ở từ năm 1974 là không đúng thực tế. Bởi năm 1993, ông Q bà T mới về sinh sống cùng cụ M. Thời điểm năm 2004, khi ông Q bà T được cấp GCNQSDĐ thì trên đất vẫn còn tài sản là ngôi nhà cấp 4 và nhà bếp của cụ L và cụ M; đến năm 2005, ông Q bà T mới phá bỏ xây dựng nhà mới. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2004 và cấp đổi, bổ sung năm 2019 của UBND thành phố L cho ông Q bà T là không đúng về nguồn gốc đất và người được quyền sử dụng đất (quyền sử dụng đất là di sản thừa kế nhưng không có biên bản thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế), đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thuộc

trường hợp phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về việc diện tích đất được cấp tại GCNQSDĐ năm 2019 tăng thêm 517,7m^2 so với năm 2004 là do có nguồn gốc do gia đình khai phá sử dụng cùng thời điểm với đất đã được cấp nhưng chưa đo đạc hết nay đo đạc lại diện tích, kích thước, hiện trạng thửa đất không đo trồng lấn vào các thửa đất liền kề đã được cấp GCNQSDĐ, không phải là do ông Q bà T khai hoang từ sau năm 2004 như ông Q bà T trình bày. Tuy nhiên, các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (trừ NLQ9 - NLQ10, NLQ11 - NLQ12) yêu cầu chia thừa kế trong vụ án đều có quan điểm được nhận di sản thừa kế của cụ L và cụ M bằng giá trị, không yêu cầu chia bằng hiện vật nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố L đã cấp cho ông Q bà T theo quy định của pháp luật.

Như vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2.1.4] Về xác lập quyền sử dụng đất:

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 2.682,6m^2 nhưng không xác định quyền sử dụng đất cho ông Q là thiếu sót, xét thấy: Diện tích đất 2.682,6m^2 do ông Q bà T đang trực tiếp quản lý, sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ nên trường hợp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất này thì không cần thiết phải xác lập quyền sử dụng đất cho ông Q bà T. Chỉ trong trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất này mà ông Q bà T được quyền sử dụng đất và phải thanh toán lại giá trị cho những người thừa kế khác thì mới phải xác lập quyền sử dụng đất cho ông Q bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm, buộc ông Q bà T phải thanh toán cho các đồng thừa kế nhưng không xác lập quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp còn lại là 2.969,9m^2 cho bà T là không đảm bảo quyền lợi cho bà T, gây khó khăn khi thi hành án: Qua xem xét bản án sơ thẩm thấy bản án sơ thẩm chỉ buộc ông Q phải thanh toán cho các đồng thừa kế. Mặt khác, đây là vụ án chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nông nghiệp và tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ L và cụ M, ông Q là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ, là người phải thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất cho các đồng thừa kế khác. Giữa ông Q và bà T không có thỏa thuận đưa diện tích đất này là tài sản chung nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác lập quyền sử dụng đất cho ông Q là có căn cứ.

Do đó, không chấp nhận các nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[2.1.5] Về chia thừa kế không phù hợp:

Khi chia thừa kế đối với phần diện tích đất nông nghiệp, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thanh toán cho ông T giá trị con lợn 75kg làm lễ cúng 100 ngày cho cụ L là 5.800.000 đồng, là không đúng với quy định tại điểm 2.2 Mục phần II Nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xác định công sức của ông Q và bà T trong việc quản lý di sản thừa kế bằng 30% giá trị di sản thừa kế là không phù hợp. Mặc dù từ sau khi cụ M chết cho đến nay, ông Q và bà T là người trực tiếp quản lý,

sử dụng đất nhưng đối với đất ở: ông Q và bà T đã phá bỏ nhà cũ của hai cụ, xây nhà mới của mình; còn đối với đất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi, ông Q và bà T đã được hưởng toàn bộ khoản tiền hỗ trợ. Nên có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[2.2] Đối với nội dung kháng nghị Viện kiểm sát đã rút tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 3 Điều 284 và Khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần nội dung kháng nghị đã rút.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Tẩy Văn Q và bà Trần Thị T:

Ông T, bà Lý, NLQ1 và những người làm chứng trong vụ án có lời khai phù hợp với nhau về nguồn gốc 06 thửa đất nông nghiệp tại thôn Mỏ Đông, xã D là do cụ L và cụ Môc khai hoang. Sau đó thực hiện chính sách nhà nước quản lý về đất đai, Hợp tác xã Mỏ Đông có quản lý một số thửa đất này, số thửa còn lại các cụ vẫn tiếp tục sử dụng. Đến năm 1981, thực hiện chính sách Khoán 10 giao lại cho dân thì các cụ lại tiếp tục sử dụng các thửa đất này cho đến khi chết. Quá trình sử dụng đất các cụ trồng dùng, tre gai, tre mai ta và tre mép (tre mai đỏ). Tại biên bản làm việc ngày 15/01/2020, Ủy ban nhân dân xã D đã xác định nguồn gốc 06 thửa đất nông nghiệp gồm các thửa 19, 25, 33, 43, 51A và 51B có nguồn gốc do cụ L và cụ M khai phá sử dụng trồng tre tồn tại đến thời điểm giải phóng mặt bằng. Căn cứ Khoản 2 Điều 637 Bộ luật Dân sự 1995 và hướng dẫn tại mục 1 phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ–HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 06 thửa đất nông nghiệp và tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ L và cụ M để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

Cùng với nhận định đã phân tích tại phần [2.1.3] thì đối với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho là nhà đất ông Q bà T đã được cấp GCNQSDĐ là của ông Q bà T đã được tặng cho từ năm 1993; thửa đất số 25 của ông Q bà T cũng là đã được tặng cho từ năm 1980; các thửa đất số 19, 33, 43, 51A và 51B, đã bị thu hồi từ những năm 1970 không còn là tài sản của cụ L và cụ M mà thuộc quyền sử dụng của ông Q bà T và cây trồng trên các thửa đất này cũng là của ông Q bà T, đều là không có căn cứ.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Q bà T và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q bà T về việc không xác định đất ở, đất nông nghiệp mà ông Q bà T đã được cấp GCNQSDĐ là di sản thừa kế của cụ L và cụ M. Đối với kháng cáo về thành phần tố tụng không đúng: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa quyết định phân công kiểm sát viên tham gia phiên tòa lưu tại hồ sơ vụ án, phải căn cứ vào quyết định này thì quyết định đưa vụ án ra xét xử mới có thành phần kiểm sát viên dự khuyết; quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được gửi cho các đương sự đúng thời hạn luật định. Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã phổ biến quyền và nghĩa vụ của đương sự khi tham gia tố tụng, giới thiệu thành phần những người tiến hành tố tụng, các đương sự đều không yêu cầu thay đổi ai nên không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; đối với kháng cáo về việc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành việc thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 97 và Điều 101 của Bộ luật tố

tụng dân sự. Việc Phó Chủ tịch xã D không có trong thành phần những người tham gia tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ký tên và đóng dấu tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ là với tư cách đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong thủ tục yêu cầu đương sự nộp tạm ứng chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ) quy định tại Điều 155 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những nội dung này. Đối với kháng cáo về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự là không có căn cứ. Đối với yêu cầu của ông Tẩy Văn T về việc yêu cầu khi chia di sản thừa kế của cụ L và cụ M thì phải thanh toán cho ông T trị giá con lợn 75kg, ông T đã làm để cúng 100 ngày cụ L, là trong phạm vi yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ M của ông T vì đây là các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn. Đối với kháng cáo về xác sai tư cách và thiếu người tham gia tố tụng, trùng với kháng nghị của Viện kiểm sát như đã phân tích nêu trên nên chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại di sản thừa kế của cụ L và cụ M để lại và phân chia như sau:

[3.1] Xác định di sản thừa kế của cụ M và cụ L gồm:

- Quyền sử dụng 2.682,6m^2 đất (trong đó có 400m^2 đất ở và 2.282,6m^2 đất trồng cây lâu năm), 01 cây vải cổ thụ. Tại biên bản làm việc ngày 24/9/2019, các đương sự thống nhất: giá đất ở là 400m^2 x 75.000 đồng/m^2 x 1,2 = 36.000.000 đồng; giá đất trồng cây lâu năm là 2.282,6m^2 x 36.000 đồng/m^2 = 82.173.600 đồng. Tổng cộng là **118.173.600 đồng**. Đối với cây vải các đương sự không yêu cầu chia nên không đề cập giải quyết.

- 06 thửa đất nông nghiệp tổng diện tích 8.887,6m^2 và tài sản trên đất. Trong đó nhà nước đã thu hồi giải phóng mặt bằng 5.917,7m^2 đất, bồi thường cho ông Q bà T về giá trị đất là 284.062.000 đồng; về tài sản trên đất của cụ L và cụ M là 69.654.000 đồng. Riêng 2.725.824 đồng là tiền bồi thường tài sản của ông Q bà T và 623.858.000 đồng là tiền hỗ trợ cho người trực tiếp sử dụng đất nên không phải là di sản thừa kế của cụ L và cụ M. Còn lại 2.969,6m^2 đất không thu hồi các đương sự thống nhất tính theo phương án bồi thường của nhà nước, cụ thể: (1.583,6m^2 x 40.000 đồng/m^2) + (1.386,3m^2 x 50.000 đồng/m^2) = 132.659.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp và tài sản trên đất được xác định là di sản thừa kế của cụ L và cụ M có tổng giá trị là: 284.062.000 đồng + 69.654.000 đồng + 132.659.000 đồng = **486.375.000 đồng.**

Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ L và cụ M là **604.548.600 đồng**.

[3.2] Về phân chia di sản thừa kế:

Các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ M, đều có nguyện vọng được chia theo giá trị. Xét ông Q bà T là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất; riêng đất ở, đất trồng cây lâu năm ông Q bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở kiên cố (trong đó có nhà của vợ chồng

NLQ11 và vợ chồng NLQ9, là con ông Q bà T. Vợ chồng NLQ11 và vợ chồng NLQ9, đều có quan điểm giao nhà cho ông Q bà T) nên giao nhà, đất ở, đất trồng cây lâu năm cho ông Q và bà T là hợp lý. Riêng đất nông nghiệp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q chưa có văn bản thỏa thuận đưa diện tích đất này vào là tài sản chung của vợ chồng nên giao diện tích đất nông nghiệp còn lại cho ông Q quản lý, sử dụng. Ông Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị mỗi kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ L và cụ M như sau:

Cụ L và cụ M có chín người con như nêu trên: ông T đã chết, không có con; NLQ14 và NLQ13, đều từ chối nhận di sản thừa kế; bà M đã chết, có chồng và 03 con, đều từ chối nhận di sản thừa kế. Do đó, giá trị di sản thừa kế của cụ L và cụ M được chia làm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 100.758.000 đồng, trong đó dành 01 kỷ phần để thanh toán công sức quản lý di sản cho ông Q và bà T, còn lại 05 kỷ phần chia cho những người thừa kế như sau:

- Ông T, ông Q và NLQ1 mỗi người được chia 01 kỷ phần là 100.758.000 đồng.

- Ông N chết năm 1984, có 05 người con được quyền thừa kế thế vị di sản thừa kế của cụ L và cụ M, nhưng NLQ19 và NLQ20 từ chối nhận di sản thừa kế. Do đó anh H, chị D và NLQ2 mỗi người được chia phần di sản thừa kế của cụ L và cụ M là 33.586.000 đồng.

- Ông P chết năm 2013, vợ là NLQ21 từ chối nhận di sản thừa kế. Chỉ còn 06 người con là NLQ3, anh B, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8, mỗi người được chia phần di sản thừa kế của cụ L và cụ M là 16.793.000 đồng.

[4] **Về chi phí tố tụng; án phí:**

[4.1] **Về chi phí tố tụng:** Số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp là 2.400.000 đồng, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là bà Ân Thị L đã chi số tiền này. Các đương sự được chia di sản thừa kế phải chịu mức chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với phần giá trị di sản thừa kế được chia và phải hoàn trả số tiền này cho người đã chi phí số tiền này.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q có trách nhiệm hoàn trả cho các nguyên đơn chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng không áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự và Hướng dẫn tại điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tuyên nghĩa vụ chậm trả của bên có nghĩa vụ là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Về án phí:

[4.2.1] Về án phí sơ thẩm:

Các đương sự được chia di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản thừa kế được chia và chịu chung 2.519.000 đồng án phí đối với khoản tiền thanh toán công sức quản lý di sản thừa kế cho bà T.

Các nguyên đơn ông T, anh H, chị D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, yêu cầu chia khoản tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng, không phải là di sản thừa kế của cụ L và cụ M nên mỗi người đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[4.2.2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Q và bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm có nội dung liên quan đến xác định sai và xác định thiếu tư cách người tham gia tố tụng theo kháng cáo của ông Q bà T; đồng thời ông Q và bà T đều có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm vì đều là người cao tuổi. Căn cứ quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Q và bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) và bà Trần Thị T; chấp nhận một phần kháng nghị số: 05/QĐKNPT/VKS-DS ngày 22/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26; Khoản 1 Điều 34; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 148; Khoản 2 Điều 157; Khoản 3 Điều 284; Khoản 3 Điều 289 và Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 468; Điều 612; Điều 618; Khoản 1 Điều 623; điểm a Khoản 1 Điều 651; Điều 652; Khoản 3 Điều 658 và Khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự. Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 27 và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị về án phí.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tẩy Văn T, anh Tẩy Quốc H, chị Tẩy Thị D và một phần yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 (tên gọi khác P), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8.

Giao cho ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) và bà Trần Thị T được sử quyền sử dụng 2.682,6m^2 đất (trong đó: đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 2.282,6m^2) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: nhà cấp 4 xây năm 2013 ký hiệu **b1(50)** và nhà bếp ký hiệu **g(16);** nhà chính xây dựng năm 2005 ký hiệu **g(73)**, nhà ngang xây năm 1998 ký hiệu **g(50)** và 01 nhà bếp ở phía sau nhà ngang xây dựng năm 2015 và nhà cấp 4 xây dựng năm 2014 ký hiệu **b1(70)**, cùng toàn bộ cây trồng trên đất: cây na, cây chuối, 01 cây nhãn, 01 cây vải có đường kính tán khoảng 10m, cây ổi, cây mít, cây khế,...tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25; địa chỉ: thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 125229, số vào sổ cấp GCN: CH 00492 do

Ủy ban nhân huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/6/2019 mang tên người sử dụng đất ông Tẩy Hồng Q và bà Trần Thị T, theo biên bản làm việc ngày 31/10/2019 và bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B nay là thành phố L, tỉnh Quảng Ninh (kèm theo bản án).

Giao cho ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) được quyền sử dụng 2969,6m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 25 và thửa số 51A; địa chỉ thôn Mỏ Đông, xã D, huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh, theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất dự án: Căn cứ hậu cần - Kỹ thuật khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ninh, tại thôn Mỏ Đông, thôn Cây Thị, thôn Vườn Cau xã D, huyện B (kèm theo bản án).

Ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) có trách nhiệm thanh toán cho ông Tẩy Văn T và ông Tẩy Văn Xìn, mỗi người **100.758.000 đồng** *(Một trăm triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng).*

Ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) có trách nhiệm thanh toán cho những người thừa kế thế vị của ông Tẩy Xuân N là anh Tẩy Văn H, chị Tẩy Thị D và NLQ2, mỗi người **33.586.000 đồng** *(Ba mươi ba triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng).*

Ông Tẩy Hồng Q (tên gọi khác Tẩy Văn Q) có trách nhiệm thanh toán cho những người thừa kế của ông Tẩy Văn P là NLQ3, NLQ4 (tên gọi khác P), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8, mỗi người **16.793.000** đồng *(Mười sáu triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).*

Ông Tẩy Hồng Q có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị T **50.379.000** đồng *(Năm mươi triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng)*, là tiền quản lý di sản thừa kế.

[3] Về chi phí tố tụng; về án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng:

Ông Tẩy Hồng Q (tên khác Tẩy Văn Q), ông Tẩy Văn T và NLQ1 mỗi người phải chịu 480.000 đồng; anh Tẩy Quốc H, chị Tẩy Thị D và NLQ2 mỗi người phải chịu 160.000 đồng; NLQ3, NLQ4 (tên gọi khác Phong), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 mỗi người phải chịu 80.000 đồng, là tiền chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ông Tẩy Hồng Q (tên khác Tẩy Văn Q), NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 (tên gọi khác Phong), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 phải hoàn trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phải chịu nêu trên cho ông Tẩy Văn T, NLQ2 và chị Tẩy Thị D (do bà Ân Thị L là người đại diện theo ủy quyền).

[3.2] Về án phí:

[3.2.1] Về án phí sơ thẩm:

Ông Tẩy Hồng Q phải chịu 7.557.000 đồng *(Bảy triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và 503.800 đồng (*Năm trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng*) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Tổng cộng ông Q phải chịu 8.060.800 đồng *(Tám triệu, không trăm sáu mươi nghìn, tám trăm đồng)* án phí.

NLQ1 phải chịu 5.037.900 đồng *(Năm triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với giá trị tài sản yêu cầu chia thừa kế nhưng được xác định không phải là di sản thừa kế và 503.800 đồng (*Năm trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng*) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Tổng cộng NLQ1 phải chịu 5.841.700 đồng (*Năm triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng*) án phí.

Ông Tẩy Văn T phải chịu 5.037.900 đồng *(Năm triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với giá trị tài sản yêu cầu chia thừa kế nhưng được xác định không phải là di sản thừa kế và 503.800 đồng *(Năm trăm linh ba nghìn, tám trăm đồng)* án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Được trừ vào số tiền 3.900.000 đồng *(Ba triệu, chín trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002378 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh. Ông T còn phải nộp 1.941.700 đồng *(Một triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng)* án phí.

Anh Tẩy Quốc H và chị Tẩy Thị D, mỗi người phải chịu 1.679.300 đồng *(Một triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí đối với giá trị tài sản yêu cầu chia thừa kế nhưng được xác định không phải là di sản thừa kế và 167.933 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng*) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Được trừ vào số tiền 780.000 đồng *(Bảy trăm, tám mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí mà anh H; chị D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002379 ngày 25/7/2019 (của anh H nộp); số 0002380 ngày 25/7/2019 (của chị D nộp), tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B (nay là thành phố L), tỉnh Quảng Ninh. Anh H và chị D, mỗi người còn phải nộp 1.367.233 đồng *(Một triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi ba đồng)* án phí.

NLQ2 phải chịu 1.679.300 đồng *(Một triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí đối với giá trị tài sản yêu cầu chia thừa kế nhưng được xác định không phải là di sản thừa kế và 167.933 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng*) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Tổng cộng NLQ2 phải chịu 2.147.233 đồng *(Hai triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng)* án phí.

NLQ3, NLQ4 (tên gọi khác Phong), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 mỗi người phải chịu 839.650 đồng *(Tám trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí đối với giá trị tài sản yêu cầu chia thừa kế nhưng được xác định không phải là di sản thừa kế và 83.966 đồng (*tám mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền quản lý di sản cho bà Trần Thị T. Tổng cộng NLQ3, anh B (tên khác: Phong), NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 mỗi người phải chịu

1.223.616 đồng *(Một triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm mười sáu đồng)* án phí.

[3.2.2] Về án phí phúc thẩm: ông Tẩy Hồng Q (tên khác Tẩy Văn Q) và bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền (trả không đủ hoặc không trả) cho những người được thi hành án, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS tp Hạ Long;
- Lưu VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng